

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2022
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		888.865.645.262	750.996.018.192
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		135.197.533.884	91.051.265.774
1. Tiền	111	V.01	6.147.533.884	5.291.265.774
2. Các khoản tương đương tiền	112		129.050.000.000	85.760.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	427.500.000.000	433.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		427.500.000.000	433.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		323.417.616.287	223.942.581.143
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		277.007.415.220	184.644.072.090
2. Trả trước cho người bán	132		1.791.125.043	1.180.625.043
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	51.740.333.113	46.188.644.181
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.121.257.089)	(8.070.760.171)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.772.830.520	1.903.229.064
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.772.830.520	1.903.229.064
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		977.664.571	1.098.942.211
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34.830.304	156.107.944
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	942.834.267	942.834.267

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.218.347.260.815	1.238.786.419.678
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		923.251.457.160	945.941.213.564
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	911.826.370.567	934.378.552.023
- Nguyên giá	222		3.179.399.825.209	3.179.308.834.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.267.573.454.642)	(2.244.930.282.277)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.425.086.593	11.562.661.541
- Nguyên giá	228		16.553.233.650	16.553.233.650
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.128.147.057)	(4.990.572.109)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.758.126.369	1.943.292.479
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.758.126.369	1.943.292.479
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		275.443.454.456	275.443.454.456
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		124.583.454.456	124.583.454.456
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	150.860.000.000	150.860.000.000

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		583.871.896.360	587.917.677.594
I. Nợ ngắn hạn	310		164.563.468.999	155.127.434.937
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14.880.723.984	30.506.889.562
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	51.677.383.839	36.878.620.871
4. Phải trả người lao động	314		9.272.771.495	25.157.913.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	18.659.101.712	4.189.172.892
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	12.389.155.293	12.313.845.760
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		56.349.661.184	43.262.245.888
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.334.671.492	2.818.746.492
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		419.308.427.361	432.790.242.657
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		400.622.458.894	413.709.874.190
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.518.473.500	2.518.473.500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		16.167.494.967	16.561.894.967
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.523.341.009.717	1.401.864.760.276

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.523.341.009.717	1.401.864.760.276
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56.454.368.091	56.454.368.091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		235.522.191.215	235.522.191.215
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		485.725.596.145	365.373.138.490
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		364.761.438.490	12.356.061.406
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		120.964.157.655	353.017.077.084
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		45.638.854.266	44.515.062.480
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.107.212.906.077	1.989.782.437.870

Bình Phước, ngày 19 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG THUY LINH

BÙI THỊ KIM NA

NGUYỄN VĂN NON

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	235.970.212.928	150.948.840.646	235.970.212.928	150.948.840.646
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		235.970.212.928	150.948.840.646	235.970.212.928	150.948.840.646
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	72.676.281.863	54.567.684.968	72.676.281.863	54.567.684.968
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		163.293.931.065	96.381.155.678	163.293.931.065	96.381.155.678
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11.110.186.129	1.784.108.228	11.110.186.129	1.784.108.228
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8.849.009.672	7.167.121.777	8.849.009.672	7.167.121.777
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.849.009.672	7.167.121.777	8.849.009.672	7.167.121.777
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.945.324.869	8.466.833.706	15.945.324.869	8.466.833.706
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26) }	30		149.609.782.653	82.531.308.423	149.609.782.653	82.531.308.423
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		149.609.782.653	82.531.308.423	149.609.782.653	82.531.308.423
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	27.133.533.212	13.591.271.607	27.133.533.212	13.591.271.607
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		122.476.249.441	68.940.036.816	122.476.249.441	68.940.036.816

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		120.964.157.655	68.236.652.928	120.964.157.655	68.236.652.928	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.512.091.786	703.383.888	1.512.091.786	703.383.888	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

Bình Phước, ngày 19 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP

vel

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Buuuuu

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]

ĐẶNG THUY LINH

BUI THI KIM NA



NGUYỄN VĂN NON

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Địa chỉ: Khu 5, Phường Thác Mơ, TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		149.609.782.653	82.531.308.423
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			-	-
Khấu hao TSCD	02		22.780.747.313	21.287.928.432
Các khoản dự phòng	03		(949.503.082)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.110.186.129)	(1.784.108.228)
Chi phí lãi vay	06		8.849.009.672	7.167.121.777
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		169.179.850.427	109.202.250.404
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(98.597.779.469)	(67.334.725.135)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		248.842.544	(390.861.135)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(17.700.708.259)	(4.691.423.226)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		567.069.989	530.336.478
Tiền lãi vay đã trả	14		(8.658.456.680)	(7.066.711.600)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.673.825.867)	(12.724.907.115)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.878.475.000)	(4.827.170.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.486.517.685	12.696.787.871
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(2.905.824.799)	(77.669.675.347)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		-	-

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	
	1	2	3	4	5
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23		(9.500.000.000)	(88.000.000.000)	
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24		15.000.000.000	176.000.000.000	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(16.000.000.000)	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.182.433.536	3.770.659.273	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.776.608.737	(1.899.016.074)	
Tiền thu từ đi vay	33		-	71.694.575.323	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(116.858.312)	(105.979.009.425)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(116.858.312)	(34.284.434.102)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		44.146.268.110	(23.486.662.305)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		91.051.265.774	64.340.714.699	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		135.197.533.884	40.854.052.394	

Bình Phước, ngày 19 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Handwritten signature

DẶNG THÚY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Handwritten signature

BÙI THỊ KIM NA



PHÒNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN NON

CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN THÁC MƠ
Địa chỉ: Phường Thác Mơ-TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *Quý I Năm 2022*

- I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**
- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
 - Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
 - Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Tổng số các công ty con: 02
 - Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02
 - Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0
 - Danh sách các công ty con được hợp nhất:
 - Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:
 - Địa chỉ: Số 231 đường Âu Cơ, Xã Lộc Nga, Thành Phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,91%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - Công ty cổ phần thủy điện Dakrosa:
 - Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,17%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,17%

- Danh sách các công ty liên kết được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ

 - Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
 - Địa chỉ: Thôn Lạc Trì, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận
 - Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 20%
 - Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ
 - Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
 - Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 35%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

 - Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

 - Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

 - Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 - 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
 - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.
 - Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở đơn tích, được xác nhận trên số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

o

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

I. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.124.074	57.194
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.145.409.810	5.291.208.580
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	129.050.000.000	85.760.000.000
Cộng	135.197.533.884	91.051.265.774

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu:				
- Tổng giá trị trái phiếu:				
- Các khoản đầu tư khác:				
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngân hàng	427.500.000.000	433.000.000.000	433.000.000.000	433.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	427.500.000.000			
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý	GT hợp lý
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên kết	124.583.454.456		124.583.454.456	
+ Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình	123.183.454.456		123.183.454.456	
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TD Thái Mơ	1.400.000.000		1.400.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác:	150.860.000.000		150.860.000.000	
+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000		149.580.000.000	
+ Công ty CP cơ điện lực Đông Nai	1.280.000.000		1.280.000.000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

Vốn điều lệ: 137.500.000.000 đồng

Trong đó:

+ Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ: 137.390.000.000 đồng

+ Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát: 110.000.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Kết quả kinh doanh của Công ty quý 1 năm 2022 như sau:

+ Doanh thu: 10,103 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 3,056 tỷ đồng

2. Công ty cổ phần thủy điện Đakrosa:

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Trong đó:

+ Vốn TMF góp: 48.934.430.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Kết quả kinh doanh của Công ty quý 1 năm 2022 như sau:

+ Doanh thu: 13,42 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 3,894 tỷ đồng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình

Kết quả kinh doanh của Công ty quý 1 năm 2022 như sau:

+ Tổng doanh thu: 136,056 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 68,548 tỷ đồng

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Dầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		277.007.415.220	184.644.072.090
- Công ty Mua bán điện		244.874.660.273	148.800.677.421
- Tổng công ty điện lực Miền Trung		4.495.145.911	6.971.475.775
- Tổng công ty điện lực Miền Nam TNNH		3.978.526.487	5.559.488.564
- Ban quản lý dự án Thủy điện 6		10.098.878.797	10.098.878.797
- Tập đoàn Điện Lực Việt Nam		5.273.376.617	3.755.593.048
- Các khoản phải thu khách hàng khác		8.286.827.135	9.457.958.485
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
4. Phải thu khác		Cuối kỳ	Dầu năm
a) Ngắn hạn		Giá trị	Dự phòng
		51.740.333.113	46.188.644.181

- Phải thu về cổ phần hoá:					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:					
- Phải thu người lao động:					
- Kỳ cược, ký quỹ:					
- Cho mượn:					
- Các khoản chi hộ	51.740.333,113			46.188.644,181	
- Phải thu khác:					
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá:					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:					
- Phải thu người lao động:					
- Kỳ cược, ký quỹ:					
- Cho mượn:					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác:					
Cộng					

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
a) Tiền:					
b) Hàng tồn kho:					
c) Tài sản cố định:					
d) Tài sản khác:					

6. Nợ xấu	Giá gốc	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
Cộng					

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Hàng đang đi trên đường:	974.514.224		1.217.048.630	
- Nguyên liệu, vật liệu:	12.220.333		12.569.500	
- Công cụ, dụng cụ:	786.095.963		673.610.934	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:				
- Thành phẩm:				

- Hàng hóa:							
- Hàng gửi bán:							
- Hàng hóa kho bảo thuế							
Cộng	1.772.830.520					1.903.229.064	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém chất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu li do vì sao không hoàn thành trong				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ				
- Công trình xây dựng	2.222.212.715		1.943.292.479	
- Chi phí Sửa chữa lớn	2.535.913.654			
Cộng	4.758.126.369		1.943.292.479	

9. Tăng, giảm tài sản cố định/Hữu hình:	c		c		c		c	
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng		
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	1.731.815.325.123	1.237.094.799.675	181.089.854.931	29.308.854.571		3.179.308.834.300		
- Mua trong năm	-	-	-	90.990.909		90.990.909		
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-		-		
- Tặng khác:	-	-	-	-		-		
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-		-		
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-		
- Phân loại lại	-	-	-	-		-		
- Giảm khác: điều chỉnh khi QT	-	-	-	-		-		
NM diện mất trôi	-	-	-	-		-		
Số dư cuối kỳ	1.731.815.325.123	1.237.094.799.675	181.089.854.931	29.399.845.480		3.179.399.825.209		
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1.389.042.171.247	733.420.904.470	115.941.671.613	6.525.534.947		2.244.930.282.277		
- Khấu hao trong kỳ	6.004.825.263	14.118.186.635	1.782.370.731	737.789.736		22.643.172.365		
- Tăng khác: phân loại lại tài sản								
- Chuyển sang bất động sản								
đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								

- Giám khác	1.395.046.996.510	747.539.091.105	117.724.042.344	7.263.324.683			2.267.573.454.642
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	342.773.153.876	503.673.895.205	65.148.183.318	22.783.319.624			934.378.552.023
- Tại ngày cuối kỳ	336.768.328.613	489.555.708.570	63.365.812.587	22.136.520.797			911.826.570.567

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Số dư đầu năm	16.325.753.650				227.480.000	16.553.233.650
- Mua trong năm						
- Táo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác: phân loại lại						
Số dư cuối kỳ	16.325.753.650				227.480.000	16.553.233.650
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.790.976.146				199.595.963	4.990.572.109
- Khấu hao trong kỳ	127.118.436				10.456.512	137.574.948
- Tăng khác: phân loại lại						
- Giảm thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác: phân loại lại						
Số dư cuối kỳ	4.918.094.582				210.052.475	5.128.147.057
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	11.534.777.504				27.884.037	11.562.661.541
- Tại ngày cuối kỳ	11.407.659.068				17.427.525	11.425.086.593

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thay đổi minh số hiệu và giai trình khác:

11. **Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Nguyên giá	Khóa mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Số dư đầu năm								
- Thuế tài chính trong năm								

- Mua lại TSCD thuế tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCD thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCD thuế tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCD thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuế phải sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phải sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Khoản mục	€	Số đầu năm	€	Tăng trong năm	€	Giảm trong năm	€	Số cuối năm	€
a) Bất động sản đầu tư cho thuê										
Nguyên giá										
- Quyền sử dụng đất										
- Nhà										
- Nhà và quyền sử dụng đất										
- Cơ sở hạ tầng										
Giá trị hao mòn lũy kế										
- Quyền sử dụng đất										
- Nhà										
- Nhà và quyền sử dụng đất										
- Cơ sở hạ tầng										
Giá trị còn lại										
- Quyền sử dụng đất										
- Nhà										
- Nhà và quyền sử dụng đất										
- Cơ sở hạ tầng										
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá										
Nguyên giá										
- Quyền sử dụng đất										
- Nhà										
- Nhà và quyền sử dụng đất										

- Cơ sở hạ tầng					
Tổng thất do suy giảm giá trị					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước					
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)					
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động (TSCĐ):					
- Công cụ, dụng cụ xuất dụng:					
- Chi phí đi vay:					
- Các khoản khác:					
b) Dài hạn					
- Chi phí thành lập doanh nghiệp					
- Chi phí mua bảo hiểm:					
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).					
Cộng					

14. Tài sản khác					
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)					
Khác					
b) Dài hạn: Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn					
Cộng					

15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn: nợ dài hạn đến hạn trả	56.349.661.184		13.087.415.296		43.262.245.888	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	400.622.458.894			13.087.415.296	413.709.874.190	
- Thời hạn vay 10 năm, đảo hạn năm 2024	8.000.000.000				8.000.000.000	

- Thời hạn vay 10 năm (đạo hạn năm 2030)	392.622.458.894			13.087.415.296		405.709.874.190
Cộng	456.972.120.078		13.087.415.296	13.087.415.296		456.972.120.078

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống				
Từ 1 năm đến 5 năm				
Từ 5 năm				

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuế tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	14.880.723.984		30.506.889.562	
- Phải trả cho các đối tượng khác	14.880.723.984		30.506.889.562	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn chi tiết cho từng đối tượng)	14.880.723.984		30.506.889.562	
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp/cần trừ trong năm		Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)							
- Thuế GTGT	4.900.607.523	20.413.912.041	18.511.132.819	6.803.386.745			
- Thuế TNDN	11.673.863.801	27.133.533.212	11.673.823.867	27.133.571.146			
- Thuế Tài nguyên	4.974.800.117	17.928.979.084	15.666.834.109	7.236.945.092			
- Thuế thu nhập cá nhân	(123.070.056)	2.254.223.435	2.243.557.069	(112.403.690)			

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(606.762.617)	259.330	259.330	(606.762.617)
- Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	8.303.887.836	6.914.464.524	8.478.242.964	6.740.109.396
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	6.812.460.000	3.539.703.500	6.812.460.000	3.539.703.500
- Phí và lệ phí khác	-	-	-	-
Cộng	35.935.786.604	78.196.075.126	63.397.312.158	50.734.549.572

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

18. Chi phí phải trả		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí phải trả		17.902.045.404	3.622.669.576
- Lãi vay phải trả		757.056.308	566.503.316
- Các khoản trích trước khác		18.659.101.712	4.189.172.892
Cộng		18.659.101.712	4.189.172.892
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
Cộng			

19. Phải trả khác		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		262.374.000	175.328.000
- Bảo hiểm xã hội:			
- Bảo hiểm y tế:			
- Bảo hiểm thất nghiệp:			
- Phải trả về cô phần hối:			
- Nhân ký quỹ, ký cược ngân hạn:		10.475.112.615	10.591.970.927
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:		1.651.668.678	1.546.546.833
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:		12.389.155.293	12.313.845.760
Cộng		12.389.155.293	12.313.845.760

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn			
- Doanh thu nhận trước:			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:			

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	Công			
b) Dãi hạn (chi tiết từng khoản mục như ngân hạn)				
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).				

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá;				
- Loại phát hành có chiết khấu;				
- Loại phát hành có phụ trội;				
Công				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)				
Công				

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phân nợ gốc và phân quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các giá trị thuyết minh.

23. Dự phòng phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tái cơ cấu:		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD	-	
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tái cơ cấu:		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thôi việc, chi phí sửa chữa TSCD định kỳ...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	943.859.274	943.859.274
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Thuế thu nhập hoàn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoàn lại
- Thuế thu nhập hoàn lại phải trả**

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		NST thuế chưa phân phối	Cộng
				Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá		
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	56.454.368.091	178.253.506.741	44.359.075.150		583.719.012.035	1.562.785.962.017
- Lãi trong năm			57.268.684.474	6.694.947.158		353.217.077.084	359.912.024.242
- Trích quỹ đầu tư phát triển						(57.268.684.474)	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(6.986.498.172)	(7.312.344.000)
- Trả cổ tức						(506.100.000.000)	(512.313.114.000)
- Điều chỉnh khác						(1.207.767.983)	(1.207.767.983)
Số dư đầu năm nay	700.000.000.000	56.454.368.091	235.522.191.215	44.515.062.480		365.373.138.490	1.401.864.760.276
- Lãi thuần trong kỳ				1.512.091.786		120.964.157.655	122.476.249.441
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(388.300.000)		(611.700.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	700.000.000.000	56.454.368.091	235.522.191.215	45.638.854.266		485.725.596.145	1.523.341.009.717

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty Phát điện 2- Công ty cổ phần	363.415.000.000	363.415.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336.585.000.000	336.585.000.000
Cộng	700.000.000.000	700.000.000.000

c. Các giao dịch và vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	
+ Cổ phiếu phổ thông		

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần*

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

c. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	235.522.191.215	235.522.191.215

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi;

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: (a.1-Chi tiết doanh thu các bên liên quan)	234.173.701.682	148.853.275.874
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	1.796.511.246	2.095.564.772
- Doanh thu bán phế liệu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
- Doanh thu khác		
Cộng	235.970.212.928	150.948.840.646
a.1) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty Mua bán điện	234.039.516.562	148.684.640.462
Tổng công ty điện lực miền Trung	69.243.672	88.319.862
Tổng công ty điện lực Miền Nam	64.941.448	80.315.550
Cộng	234.173.701.682	148.853.275.874
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	71.334.635.695	52.882.496.094
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước:		

- Các khoản bị phạt: - Các khoản khác.			
Cộng			
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	15.945.324.869	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ - Các khoản chi phí QLDN khác	15.945.324.869	8.466.833.706	8.466.833.706
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng - Các khoản chi phí bán hàng khác			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa - Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác - Các khoản ghi giảm khác			
Cộng			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	15.945.324.869	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.120.563.259	2.644.304.144	
- Chi phí nhân công	13.819.045.357	11.337.193.982	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.780.747.313	21.287.928.432	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.337.057.855	5.328.514.115	
- Thuế phí và lệ phí	28.383.406.438	16.777.825.971	
- Chi phí khác bằng tiền	16.180.786.510	6.052.320.051	
Cộng			
Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.			
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.133.533.212		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế: - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại: - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ: - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:			
		13.591.271.607	

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực đến Q1-2022:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay đến quý 1 năm 2022:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0 đồng.
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Bảo cáo bộ phận” (1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐẶNG THUY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 19 tháng 04 năm 2022

